

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG FLC FAROS**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 216 /2021/FAROS-CV
V/v: Giải trình Chênh lệch số liệu BCTC
trước và sau kiểm toán của ROS

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2021

**Kính gửi: VỤ GIÁM SÁT CÔNG TY ĐẠI CHÚNG -
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Công ty Cổ phần xây dựng FLC Faros xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Căn cứ công văn số 1330/UBCK-GSDC ngày 07/4/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) về chênh lệch số liệu BCTC trước và sau kiểm toán của ROS.

Công ty chúng tôi xin giải trình cụ thể nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (LNST) sau kiểm toán như sau:

1. Trên Báo cáo tài chính riêng:

Đvt: VND

Chỉ tiêu	Số liệu trên BCTC riêng Quý 4/2020	Số liệu trên BCTC riêng năm 2020 kiểm toán	Tăng/ giảm	Tỉ lệ tăng/giảm
Chi phí tài chính	149.792.036.532	166.960.531.015	17.168.494.483	11,5%
Chi phí khác	9.806.107.500	10.117.265.499	311.157.999	3,2%
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	61.917.995.554	44.438.343.072	(17.479.652.482)	-28,2%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.717.724.317	18.143.783.789	(2.573.940.528)	-12,4%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	42.060.578.452	27.154.866.498	(14.905.711.954)	-35,4%

LNST sau kiểm toán giảm 14.906 tỷ đồng (tương ứng 35,4%) do tăng Chi phí tài chính trích lập dự phòng vào Công ty TNHH Đầu tư tài chính và quản lý tài sản RTS 17,168 tỷ đồng; tăng chi phí khác 311 triệu đồng do tính thêm chi phí phạt chậm nộp thuế; Chi phí thuế TNDN hiện hành giảm 2,574 tỷ đồng (chi tiết theo bảng tính đính kèm)

2. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Đvt: VND

Chỉ tiêu	Số liệu trên BCTC hợp nhất Quý 4/2020	Số liệu trên BCTC hợp nhất năm 2020 kiểm toán	Tăng/ giảm	Tỉ lệ tăng/giảm
Chi phí khác	16.857.929.344	17.169.087.343	311.157.999	1,85%
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	27.287.097.296	26.975.939.297	(311.157.999)	-1,14%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.048.557.596	23.474.617.068	(2.573.940.528)	-9,88%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(788.778.960)	2.644.919.937	3.433.698.897	-435,32%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.027.318.660	856.402.292	(1.170.916.368)	-57,76%

LNST sau kiểm toán giảm 1,17 tỷ đồng (tương ứng 57,76%) do tăng chi phí khác 311 triệu đồng do tính thêm chi phí phạt chậm nộp thuế; Chi phí thuế TNDN hiện hành giảm 2,574 tỷ đồng (chi tiết theo bảng tính đính kèm); Chi phí thuế TNDN hoãn lại tăng 3,434 tỷ đồng do ảnh hưởng bút toán loại trừ khoản trích lập dự phòng vào Công ty TNHH Đầu tư tài chính và quản lý tài sản RTS khi lập BCTC hợp nhất.

Trên đây là giải trình của Công ty chúng tôi về chi tiết các số liệu điều chỉnh sau kiểm toán so với trước kiểm toán trên BCTC riêng và hợp nhất năm 2020.

Rất mong nhận được sự quan tâm, giúp đỡ và hợp tác của Quý Cơ quan.

Trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận :
- UB CKNN
- Lưu VT



Hương Trần Kiều Dung



BẢNG TÍNH CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đvt: VND

Stt	Chỉ tiêu	Số liệu trên BCTC riêng Quý 4/2020	Số liệu trên BCTC riêng năm 2020 kiểm toán	Tăng/ giảm	Ghi chú
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	61.917.995.554	44.438.343.072	(17.479.652.482)	
2	Các khoản điều chỉnh tăng TN chịu thuế:	93.017.227.926	97.627.177.766	4.609.949.840	
	- Các khoản chi phí không được khấu trừ	17.377.935.404	17.689.093.403	311.157.999	Do tính tăng thêm CP phạt thuế
	- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020	72.448.276.115	76.747.067.956	4.298.791.841	
	- Chênh lệch khấu hao tạm thời của một số TSCĐ có khung khấu hao nhanh hơn so với khung quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC	3.191.016.407	3.191.016.407	-	
3	Các khoản điều chỉnh giảm:	52.457.121.563	52.457.121.563	-	
	- Thu nhập không chịu thuế	52.457.121.563	52.457.121.563	-	
4	Thu nhập chịu thuế (4=1+2-3)	102.478.101.917	89.608.399.275	(12.869.702.642)	
5	Thuế suất	20%	20%		
6	Thuế TNDN từ hoạt động thông thường	20.495.620.383	17.921.679.855	(2.573.940.528)	
7	Thuế TNDN phải tính tạm nộp 1% phát sinh từ dự án Sea Tower	222.103.934	222.103.934	-	
8	Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	20.717.724.317	18.143.783.789	(2.573.940.528)	

BẢNG TÍNH LOẠI TRỪ CHI PHÍ LÃI VAY THEO NGHỊ ĐỊNH 132/2020/NĐ-CP

Đvt: VND

Stt	Chỉ tiêu	Số liệu trên BCTC riêng Quý 4/2020	Số liệu trên BCTC riêng năm 2020 kiểm toán	Tăng/ giảm	Ghi chú
1	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	68.053.666.986	50.885.172.503	(17.168.494.483)	
2	Chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay)	150.769.236.431	150.769.236.431	-	
2.1	- Chi phí lãi vay	151.620.992.935	151.620.992.935	-	
2.2	- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	851.756.504	851.756.504	-	
3	Chi phí khấu hao	45.086.152.650	45.086.152.650	-	
4	Tổng Lợi nhuận thuần+CP lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay)+CP khấu hao (4=1+2+3)	263.909.056.067	246.740.561.584	(17.168.494.483)	
5	Tỉ lệ xác định CP lãi vay được trừ	30%	30%		
6	Chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) được trừ (6= 4 x 5)	79.172.716.820	74.022.168.475	(5.150.548.345)	
7	CP lãi vay không được trừ	72.448.276.115	76.747.067.956	4.298.791.841	
7.1	CP lãi vay không được trừ (7.1=2.1-6)	72.448.276.115			Do tính nhầm công thức
7.2	CP lãi vay không được trừ (7.2=2-6)		76.747.067.956		